TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-PT
Ngày: 08/01/2020
V/v tranh chấp về đòi nhà

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn N Tài

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh

Ông Đỗ Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Hoa Thiên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/DSPT ngày 05/9/2019 về việc: "Tranh chấp về đòi nhà"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 274/2019/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5749/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên toà số 17001/2019/QĐ-HPT ngày 20 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1975

Bà O, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: 83/9 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà D, sinh năm 1954

Địa chỉ: 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông T, sinh năm 1973;

2. Bà N, sinh năm 1974;

3. Bà S, sinh năm 1977;

4. Bà V, sinh năm 1979;

5. Ông P, sinh năm 1981;

6. Ông T1, sinh năm 1984;

7. Ông L, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bà D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông T và bà O trình bày:

Năm 2013, vợ chồng ông bà có mua nhà 53A đường T (số mới là 62/1 đường N) Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh của bà P bằng giấy tay do bà P chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở căn nhà trên, do nhà đã xuống cấp nên vợ chồng ông, bà chưa dọn vào ở, vì vậy gia đình bà D đã lấn chiếm, dọn qua căn nhà trên ở, đồng thời nộp đơn khởi kiện vợ chồng ông, bà tại Tòa án nhân dân quận T tranh chấp diện tích đất 16,8m2 đất. Vụ án đã được Tòa án nhân dân quận T thụ lý giải quyết. Theo bản án dân sự sơ thẩm số 415/2015/ST-DS ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân quận T và bản án dân sự phúc thẩm số 1645/2015/DS-PT ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đều tuyên án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với vợ chồng ông, bà.

Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, ngày 08/9/2016 Ủy ban nhân dân quận T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất căn nhà nêu trên cho bà P, cập nhật biến động ngày 05/12/2016. Ngày 11, 17 tháng 12/2016 vợ chồng ông, bà và bà P ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh được Văn phòng công chứng Bến Nghé chứng nhận. Ngày 27/12/2016 Ủy ban nhân dân quận T đã công nhận quyền sở hữu của vợ chồng ông, bà đối với căn nhà số 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 16,8 m^2. Sau khi được nhà nước công nhận quyền sở hữu, vợ chồng ông bà nhiều lần yêu cầu gia đình bà D trả lại căn nhà nêu trên, tuy nhiên, gia đình bà D vẫn thực hiện hành vi chiếm nhà trái phép, vợ chồng ông, bà đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân Phường M, quận T yêu cầu giải quyết nhưng bà D và các con không đến làm việc và không trả lại căn nhà cho vợ chồng ông, bà. Nay ông T, bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D và các con là ông T, bà N, bà S, bà V, ông P, ông T1 và ông L phải trả lại căn nhà số 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 16,8 m^2 cho vợ chồng ông, bà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01608 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 08/9/2016, cập nhật biến động ngày 27/12/2016.

Bị đơn là bà D trình bày:

Nguồn gốc căn nhà mà ông T, bà O tranh chấp là của gia đình bà mua năm 1974, đã được cấp giấy vào năm 1986 theo quyết định hợp thức hóa số 831 ngày 04/11/1986, hàng năm đều đóng thuế, năm 1999 bà có làm tờ kê khai nhà đất, năm 2013 bà khởi kiện vợ chồng bà O và ông T ra Tòa án nhân dân quận T tranh chấp 16,8m2 đất, Tòa án nhân dân quận T bác đơn khởi kiện của bà, bà tiếp tục kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo bản án số: 1645/2915/DS-PT ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà là đúng vì nhà đất là của bà nên bà không cần khởi kiện, bà vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Sau này, bà P bán căn nhà trên cho ông T, bà O là không đúng quy định của pháp luật. Hiện nay bà và các con là T, N, S, V, P, T1, L đang quản lý, sử dụng căn nhà trên. Quá trình sử dụng căn nhà, bà và các con có nâng nền và sửa chữa lại căn nhà như tô tường, làm cầu thang, thay cửa, đây là căn nhà của bà nên bà không cần ai đồng ý khi sửa chữa. Trường hợp Tòa án xác định căn nhà này của ông T, bà O thì bà cũng không yêu cầu ông T, bà O trả lại chi phí đã bỏ ra sửa chữa căn nhà nêu trên. Nay với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà O yêu cầu bà trả lại căn nhà số 62/3 đường N, Phường M, quận T, bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V, ông T thống nhất ý kiến của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N, bà S, ông P, ông T1, ông L không đến Tòa trình bày ý kiến.

Tại bản án sơ thẩm số 274/2019/DS-ST ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 21, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 158 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 163 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc bà D cùng các con là ông T, bà N, bà S, bà V, ông P, ông T1, ông L phải di dời toàn bộ tài sản trả lại căn nhà số 62/3 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 16,8m2 cho ông T và bà O theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01608 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/9/2016, cập nhật biến động ngày 27/12/2016 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 45/2017/QĐ - BPKCTT ngày 26/10/2017 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/7/2019, bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, bà D trình bày: Bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do phần nhà đất tranh chấp là của gia đình bà theo Quyết định 831/QĐ-UB ngày 04/11/1986. Nhà nước đã công nhận phần đất của gia đình bà là 9m x 5m. Khi gia đình bà đi kinh tế mới, ông E dã chiếm dụng để cất nhà. Sau khi bà khiếu nại, Thanh tra Thành phố cũng đã xác định hai căn nhà này là của gia đình bà (do lâu quá nên bà không cung cấp được quyết định giải quyết khiếu nại của Thanh tra Thành phố). Khi bà khởi kiện ông T, bà O lần đầu, bản án phúc thẩm đã tuyên hoàn trả án phí cho bà. Do đất đai là của bà nên bà có quyền tự xây cất, sửa chữa lại, việc sửa chữa hết bao nhiêu bà không nhớ, do đây là nhà do bà tự sửa chữa trên phần đất thuộc sở hữu của bà nên bà không có yêu cầu gì về việc đòi bồi thường chi phí sửa chữa. Việc ông T bà O mua nhà đất từ năm 2013 không có giấy tờ là không đúng. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo của bà, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn, ông T, bà O không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Phần nhà đất tranh chấp đã được UBND quận T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH0 1608 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 08/9/2016, cập nhật biến động ngày 27/12/2016 cho ông bà. Bị đơn không có căn cứ pháp lý gì xác định phần nhà đất đang tranh chấp là của bị đơn nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Trong quá trình giải quyết tranh chấp trước đây, bị đơn đã tự ý thông vách, bấm khóa từ bên trong không cho ông bà vào để sử dụng nhà đất, tự ý sửa chữa, thay tôn lợp mái, lót nền để sử dụng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lại nhà đất theo đúng như giấy chủ quyền, không cần chính xác về hiện trang do đã có sự thay đổi. Nguyên đơn đề nghị được hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án nhân dân quận T đã áp dụng theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 45/2017/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2017 và xin được nhận lại số tiền đã nộp vào tài khoản phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật dân sự, nhận thấy cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, riêng phần án phí sơ thẩm có sai sót do chưa xem xét về việc bị đơn là người cao tuổi, cần được miễn án phí. Vì vậy, đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí cho bị đơn. Đối với đề nghị của nguyên đơn về việc xin được hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà Tòa án nhân dân quận T đã áp dụng theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 45/2017/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2017 và xin được nhận lại số tiền đã nộp vào tài khoản phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm của Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông T và bà O khởi kiện yêu cầu bà D, đây là vụ án dân sự tranh chấp về "Đòi nhà", bị đơn trú tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

Căn cứ để nguyên đơn khởi kiện bị đơn là: Nhà và đất số 62/3 đường N, Phường M, quận T được vợ chồng ông mua của bà P vào năm 2013 bằng giấy tay. Đến ngày 11 và 17/12/2016 bà P và ông T, bà O ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ 62/3 đường N, Phường M, quận T được Văn phòng công chứng Bến Nghé chứng nhận. Ngày 27/12/2016 ông T và bà O đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T cập nhật biến động sang tên cho bà O và ông T là hợp pháp. Gia đình bà D đã lấn chiếm và sử dụng nhà đất này là không đúng nên nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả lại nhà đất 62/3 đường N, Phường M, quận T.

Căn cứ để bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và kháng cáo bản án sơ thẩm số 274/2019/DSST ngày 10/7/2019 của Tòa án nhân dân quận T là: Nhà và đất số 62/3 đường N, Phường M, quận T của gia đình bà mua năm 1974, đã được cấp giấy vào năm 1986 theo quyết định hợp thức hóa số 831 ngày 04/11/1986, hàng năm đều đóng thuế, năm 1999 bà có làm tờ kê khai nhà đất, đay là tài sản thuộc gia đình bà nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên toà, thể hiện:

Theo các tài liệu giải quyết khiếu nại do UBND quận T ghi nhận trong quá trình giải quyết khiếu nại của ông N (chồng bà D) trước đây (từ năm 1992 đến 1994) thể hiện: Nguồn gốc đất tranh chấp là do hộ ông E và hộ ông bà N và D xây dựng nhà ở trên đất công. Ông N khai mua trước 30/4/1975 nhưng không có giấy tờ chứng minh. Năm 1986, UBND quận T ban hành Quyết định số 831/QĐ-UB ngày 04/11/1986 hợp thức hóa nhà đất cho hộ ông N và bà D với

diện tích đấtr là 9m x 5m (trong đó bao gồm luôn cả phần nhà do ông E, bà P xây dựng). Năm 1992, ông N khiếu nại yêu cầu ông E trả lại đất. Ngày 30/10/1992, UBND quận T ra Thông báo số 303/TB-UB giải quyết đơn khiếu nại của ông N , xác định không có cơ sở giải quyết khiếu nại của ông N , ông E không lấn chiếm đất của bà D, ông N , diện tích nhà thực tế của ông N là 27m^2, diện tích ghi trong Quyết định 831/QĐ-UB ngày 04/11/1986 là không đúng với diện tích thực tế.

Sau đó, ông N tiếp tục gửi đơn khiếu nại. Ngày 29/3/1994, UBND quận T ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB bác đơn khiếu nại của ông N về việc yêu cầu ông E trả lại diện tích đã xây cất nhà tại 53A đường T, Phường M, quận T, đồng thời điều chỉnh lại diện tích trong Quyết định 831/QĐ-UB ngày 04/11/1986 của ông N , bà D.

Bà D tiếp tục gửi đơn khiếu nại. Ngày 31/01/1994, Thanh tra Thành phố ra Quyết định số 85/QĐ-TTr công nhận Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 29/3/1994 của UBND quận T là đúng. Kể từ thời điểm này, hộ ông N , bà D không còn khiếu nại gì.

Như vậy, căn cứ vào các quyết định giải quyết khiếu nại, Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 29/3/1994 của UBND quận T đã điều chỉnh lại phần diện tích nhà đất của ông N bà D theo đúng thực tế sử dụng đất của các bên. Do đó, việc bị đơn cho rằng phần diện tích tranh chấp là thuộc quyền sở hữu của bị đonn theo Quyết định 831/QĐ-UB ngày 04/11/1986 để không trả lại nhà đất cho nguyên đơn là không có căn cứ.

Với các lý do trên, bản án dân sự sơ thẩm số 415/2015/ST-DS ngày 28/8/2015 Tòa án nhân dân quận T đã tuyên: không chấp nhận yêu cầu của bà D yêu cầu ông T và bà O phải trả lại toàn bộ phần diện tích đất của nhà 62/3 đường N, Phường M, quận T cũng như bản án dân sự phúc thẩm số 1645/2015/DS-PT ngày 29/12/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên: không chấp nhận khởi kiện của bà D yêu cầu ông T và bà O phải trả 16,8 m^2 đất của nhà 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh .

Xét thấy, sau khi bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, ngày 08/9/2016 Ủy ban nhân dân quận T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà P là người đại diện của những người thừa kế gồm bà P, đến ngày 05/12/2016 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cập nhật biến động sang tên căn nhà trên bà P.

Ngày 11 và 17/12/2016 bà P và ông T, bà O ký hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ nhà, đất tại địa chỉ 62/3 đường N, Phường M, quận T được Văn phòng công chứng Bến Nghé chứng nhận. Ngày 27/12/2016 ông T và bà O đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T cập nhật biến động sang tên cho bà O và ông T là hợp pháp.

Phía bị đơn bà D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T, bà N, bà S, bà V, ông T1, ông P, ông L cho rằng căn nhà 62/3 đường N, Phường M, quận T của mình và tự ý sử dụng, quản lý căn nhà nêu trên là không đúng quy định của pháp luật.Cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 163 Bộ luật dân sự

năm 2015, căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01608 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 08/9/2016, cập nhật biến động ngày 27/12/2016 cho ông T và bà O và các tình tiết có trong hồ sơ vụ án xác định căn nhà số 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông T, bà O nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà O, ông T về việc yêu cầu bà D cùng các con là ông T, bà N, bà S, bà V, ông T1, ông P, ông L phải trả lại căn nhà số 62/1 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Do bị đơn tự ý xây dựng sửa chữa trên phần nhà đất tranh chấp từ năm 2013 vì cho rằng phần nhà đất này thuộc quyền sở hữu sử dụng của mình, không nhớ rõ chi phí sửa chữa là bao nhiêu và không yêu cầu bồi thường chi phí này nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bỏ yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được Tòa án nhân dân quận T ban hành theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 45/2017/QĐ-BPKCTT ngày 26/10/2017 và xin được nhận lại số tiền đã nộp vào tài khoản phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm của Tòa án. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án chấp nhận đề nghị này của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án quyết định cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại số tiền bảo đảm đã nộp vào tài khoản phong tỏa là đúng quy định. Căn cứ Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017, Hội đồng xét xử ra quyết định riêng biệt về hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: do bà D sinh năm 1954, thuộc đối tượng người cao tuổi nên việc cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30/12/2016 là không đúng quy định. Cần áp dụng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30/12/2016 để miễn án phí cho bà D. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung đã tuyên về án phí sơ thẩm.

[5] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn, bà D.

- Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, bà D, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 21, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 158 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Căn cứ vào khoản 163 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc bà D cùng các con là ông T, bà N, bà S, bà V, ông P, ông T1, ông L phải di dời toàn bộ tài sản trả lại căn nhà số 62/3 đường N, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 16,8m^2 cho ông T và bà O theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH01608 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/9/2016, cập nhật biến động ngày 27/12/2016 ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi; bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

2. Về chi phí tố tụng: 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) ông T và bà O tự nguyện chịu, ông T, bà O đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí sơ thẩm cho bà D. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) cho ông T và bà O theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006573 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: bà D không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà D số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2018/0038894 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận T;
- Chi cục THA DS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn N Tài